CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	**-4.1%**	**-6.3%**

DT thuần
Q4/24
316
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 209| 195%
YoY: ▲ 91.0| 40.4%

LN thuần
Q4/24
16.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.8| 332%
YoY: ▲ 4.60| 38.3%

LN sau thuế
Q4/24
13.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.2| 314%
YoY: ▲ 4.41| 48.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
6.2%
YoY: +/-▲ 3.4%

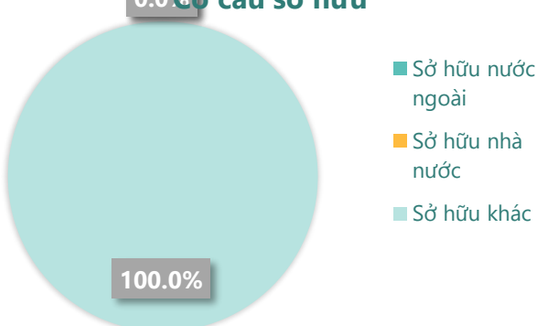
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 15,862
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,905
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	678
P/E	17.3

DT thuần
2024
653
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 284| 76.8%

LN thuần
2024
29.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.3| 125%

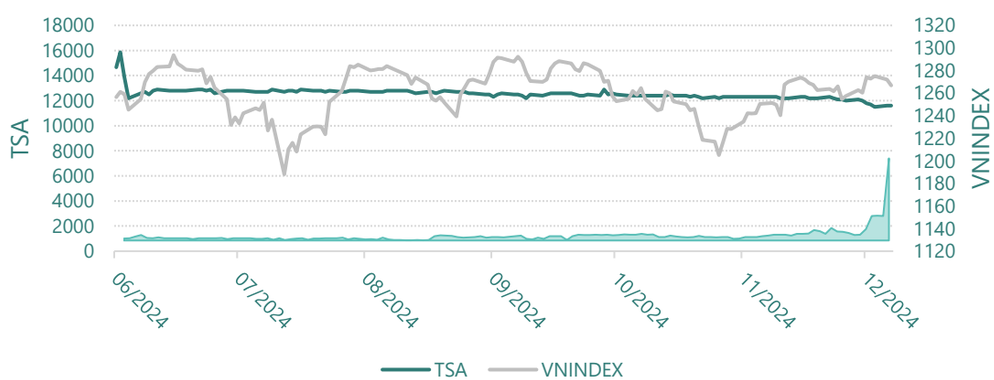
LN sau thuế
2024
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.7| 137%

Cơ cấu sở hữu

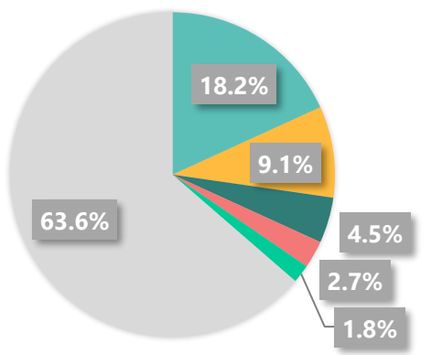


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



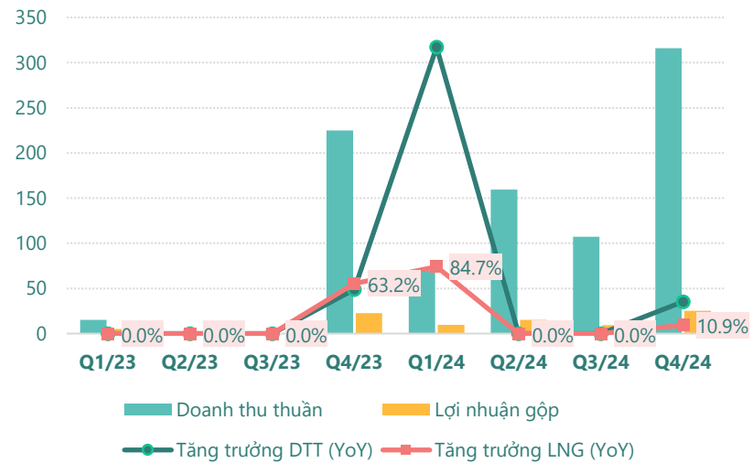
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

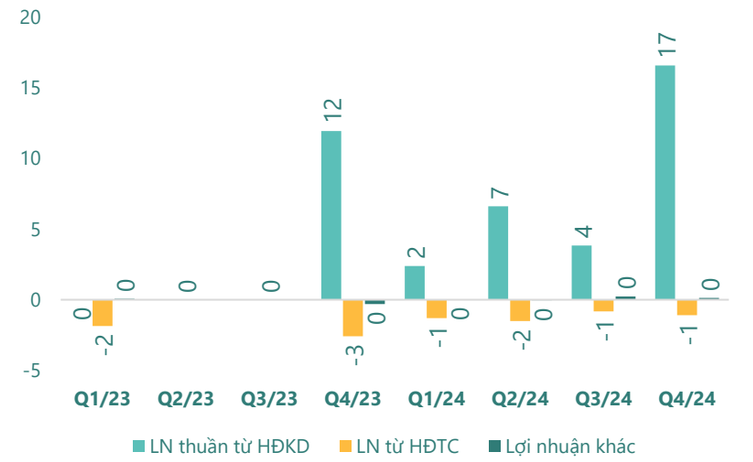
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



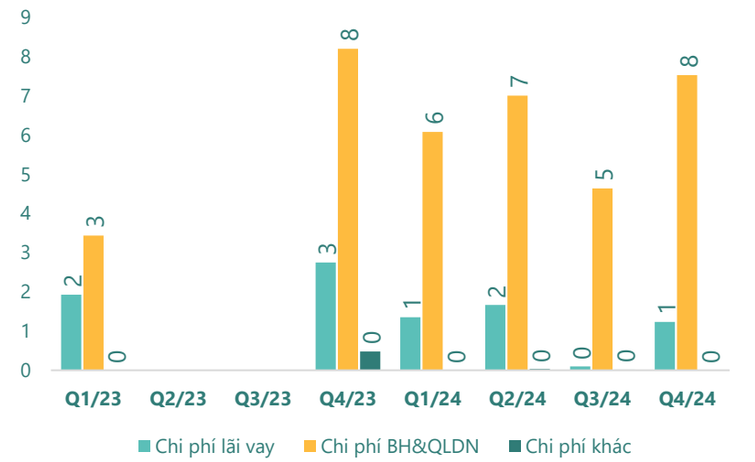
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



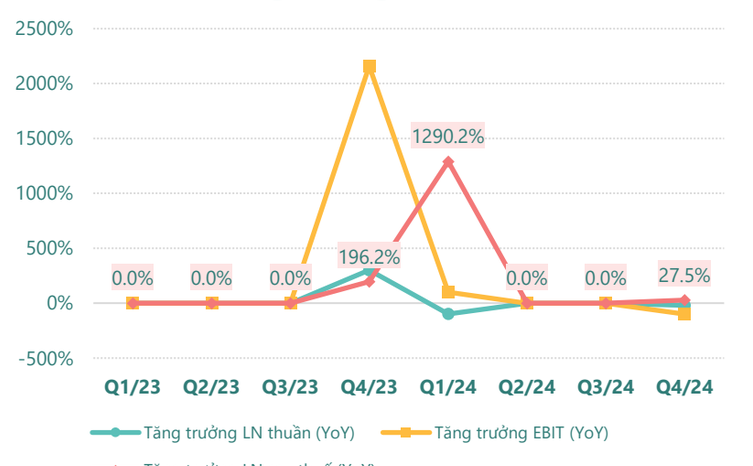
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



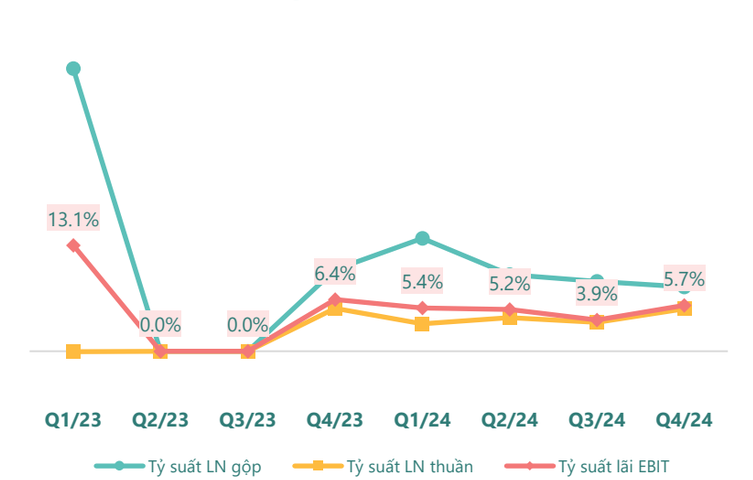
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



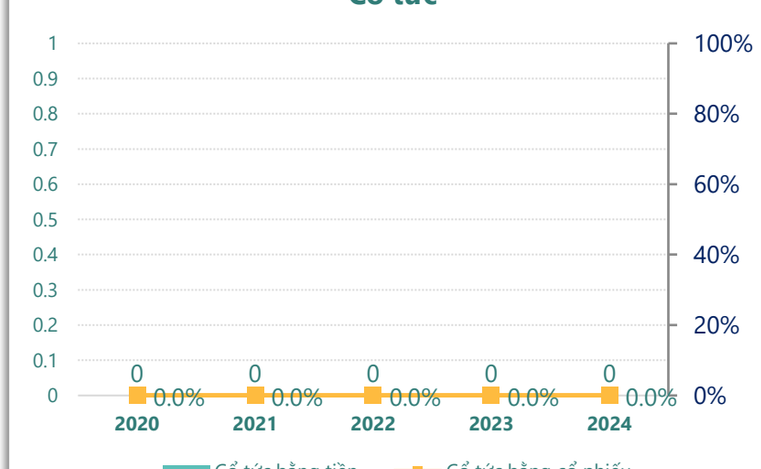
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

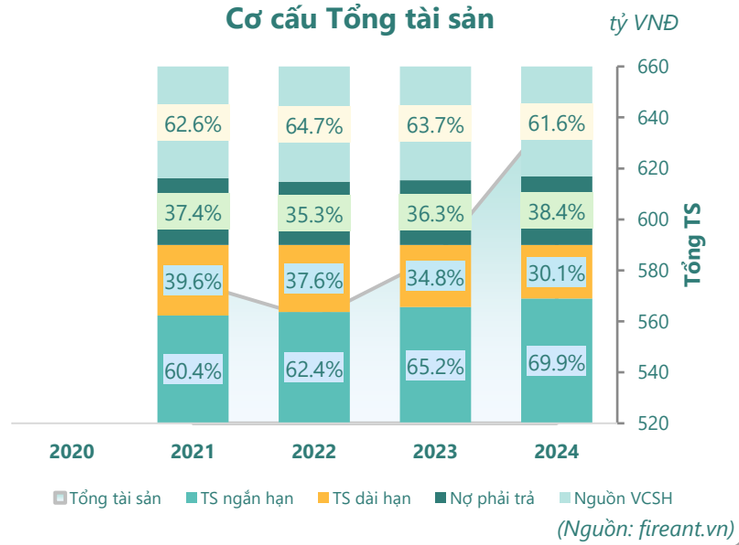
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

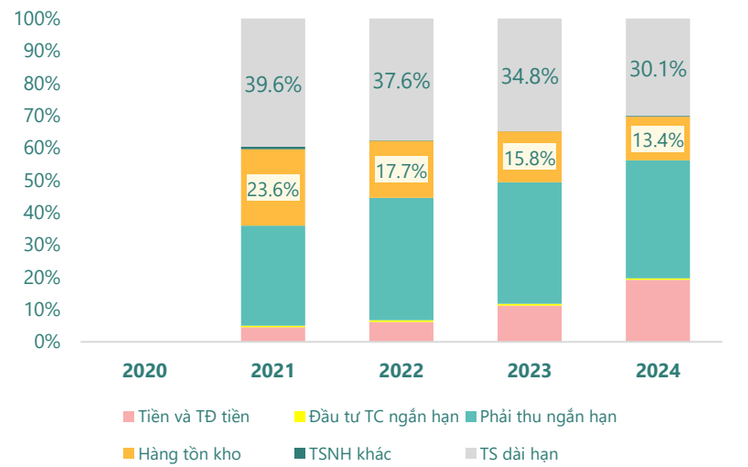
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



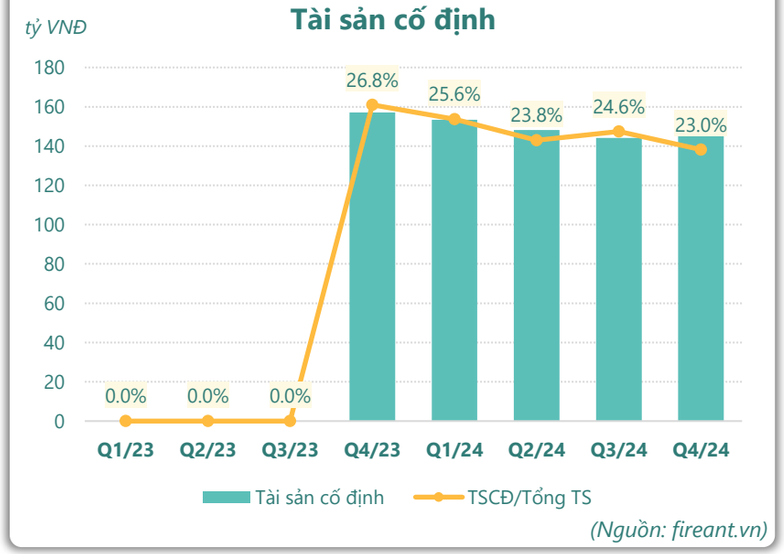
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



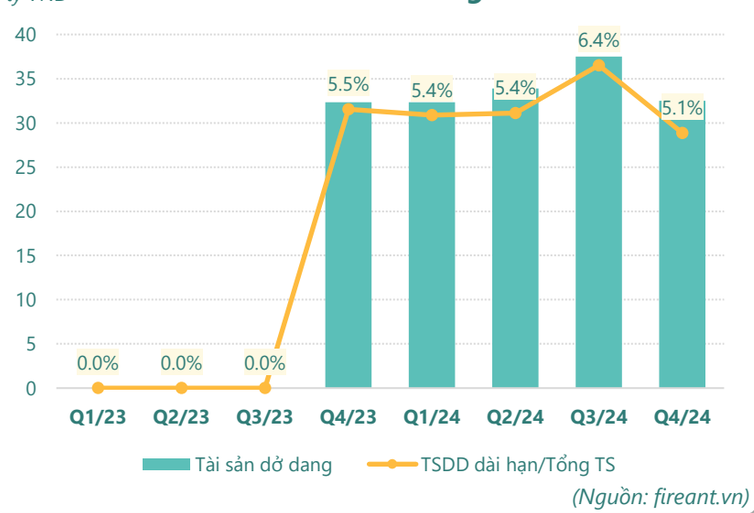
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



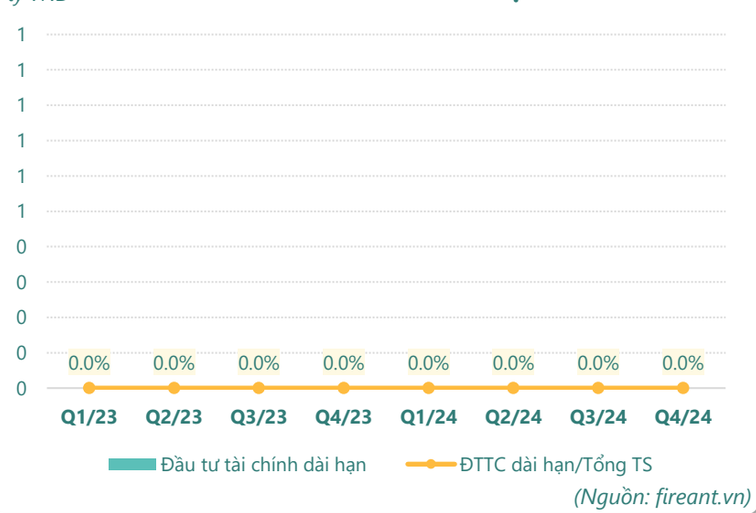
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



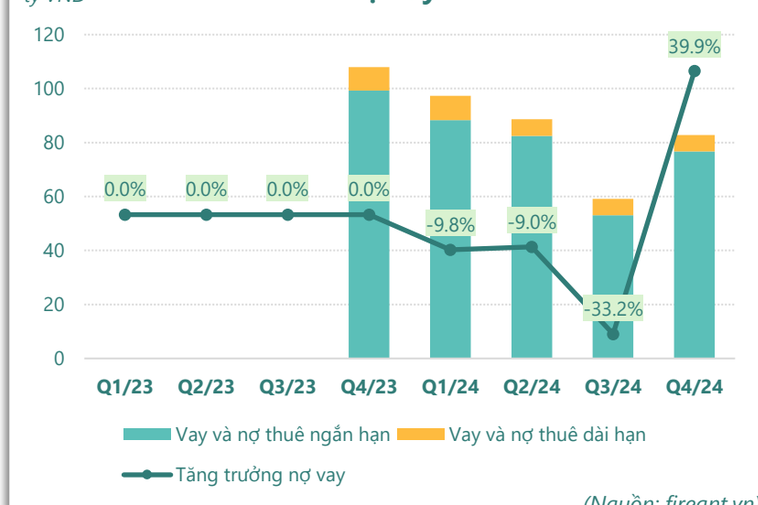
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

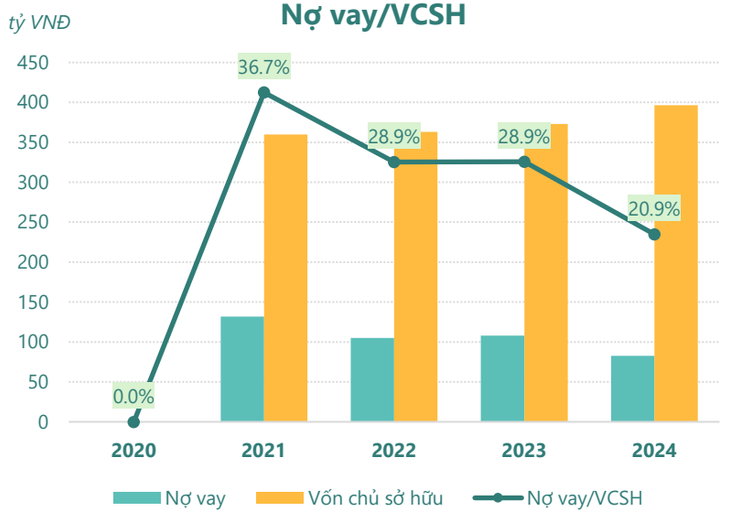
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

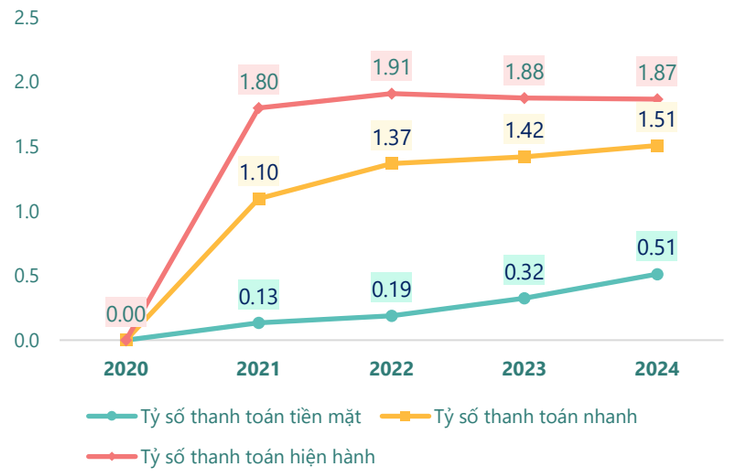
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



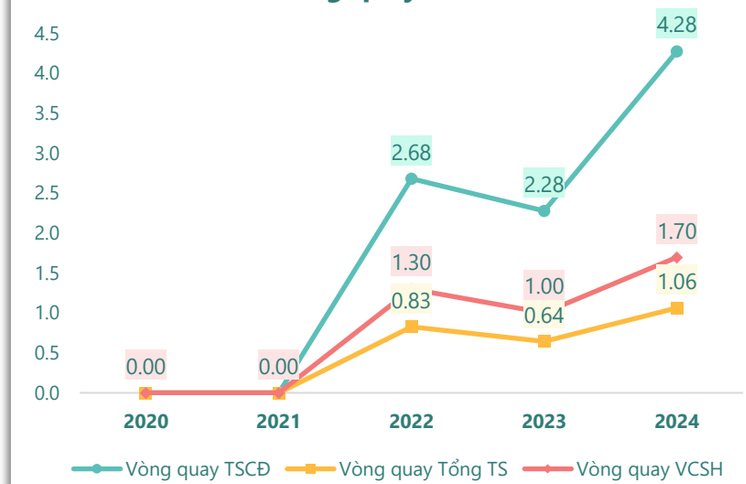
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



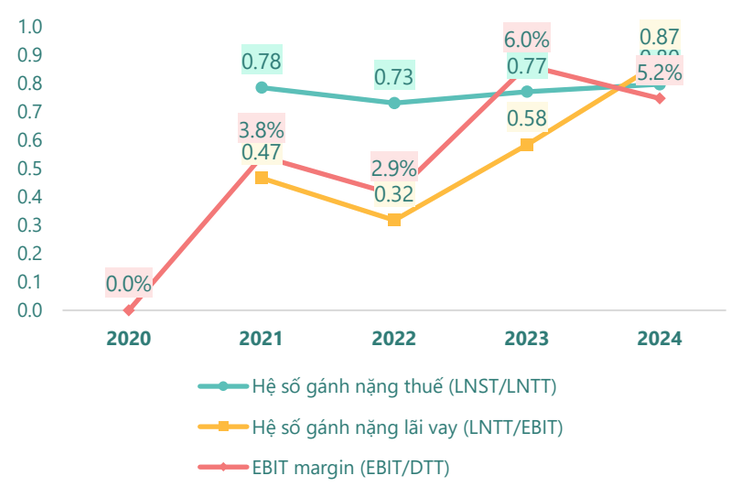
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



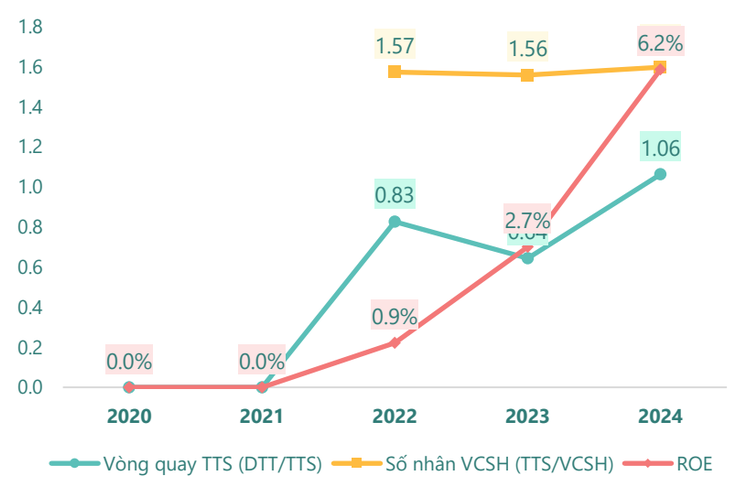
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



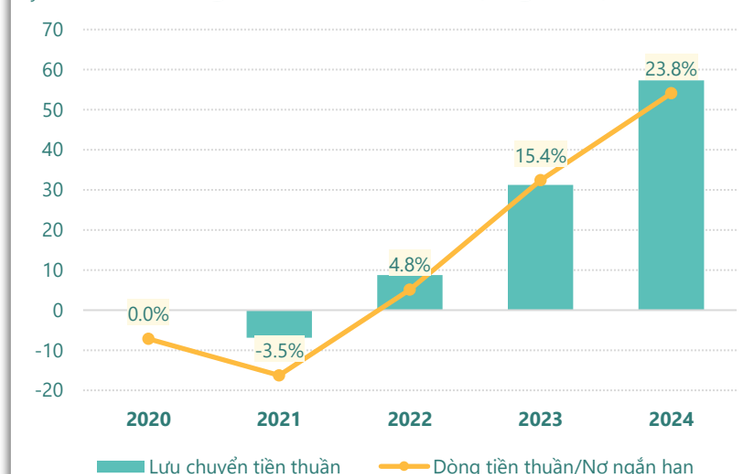
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**316**	**225**	**40.4%**	**653**	**369**	**76.8%**
Giá vốn hàng bán	291	202	43.9%	593	326	82.0%
Lợi nhuận gộp	25.2	22.7	11.1%	59.4	43.3	37.3%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.16	-7.7%	0.49	0.28	73.3%
Chi phí TC	1.23	2.75	-55.1%	5.21	9.28	-43.8%
Chi phí lãi vay	1.23	2.75	-55.1%	4.35	9.28	-53.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.05	3.63	-43.5%	6.75	8.13	-17.0%
Chi phí QLDN	**5.48**	**4.58**	**19.6%**	**18.5**	**13.1**	**41.8%**
LN thuần từ HĐKD	16.6	12.0	38.3%	29.4	13.1	125%
Lợi nhuận khác	**0.13**	**-0.31**	**143%**	**0.34**	**-0.07**	**576%**
LN trước thuế	16.7	11.6	44.2%	29.8	13.0	129%
Lợi nhuận sau thuế	**13.4**	**8.99**	**48.6%**	**23.7**	**10.0**	**137%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.4**	**8.99**	**48.6%**	**23.7**	**10.0**	**137%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-4.80	12.5	15.4	68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-1.31	-1.41	-5.19	-1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-10.6	-8.73	-29.4	23.6
Tiền đầu kỳ	0	0	65.9	49.2	51.6	32.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-16.7**	**2.38**	**-19.2**	**90.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	49.2	51.6	32.3	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**643**	**585**	**9.9%**
Tài sản ngắn hạn	450	381	17.9%
Tiền và tương đương tiền	123	65.9	87.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.14	3.01	4.4%
Phải thu ngắn hạn	235	220	6.9%
Hàng tồn kho	86.4	92.5	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.23	738%
Tài sản dài hạn	**194**	**204**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	8.57	9.77	-12.3%
Tài sản cố định	148	157	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	32.3	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.65**	**4.58**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	247	212	16.3%
Nợ ngắn hạn	**241**	**203**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.7	98.9	-22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	53.6	140%
Nợ dài hạn	6.12	9.00	-32.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.12	9.00	-32.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**396**	**373**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**396**	**373**	**6.3%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)